

Name: _____

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

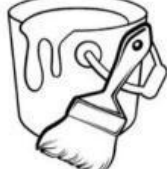
Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school – Vocabulary 1 and Starters speaking

A. Vocabulary.

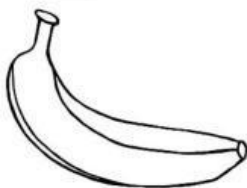
❖ Classroom objects (Vật dụng trong lớp học)

			
book (n) quyển sách	map (n) bản đồ	calendar (n) lịch	clock (n) đồng hồ (để bàn, treo tường)
			
tablet (n) máy tính bảng	crayon (n) bút sáp màu	marker (n) bút dạ	paint (n) sơn

B. Homework.

I. Fill in the blank to complete the words. (Con điền từ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành từ hoàn chỉnh)

0.



banana

1.



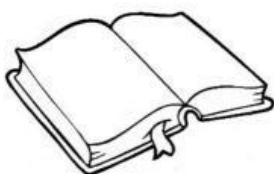
t _ bl _ t

2.



p _ _ nt

3.



b _ _ k

4.



c _ l _ nd _ r

5.



m _ rk _ r

II. Read the statements. Circle Yes or No. (Con đọc câu và khoanh tròn Yes hoặc No)



Yes

No

0. It is a hospital.



Yes

No

3. It is a crayon.



Yes

No

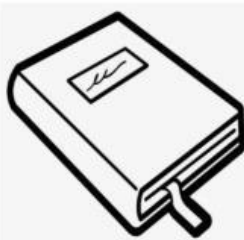
1. It is a clock.



Yes

No

4. It is a tablet.



Yes

No

2. It is a book.



Yes

No

5. It is a calendar.

III. Match the word with the correct picture. (Con nối từ với hình thích hợp)

0. tree



1. paint



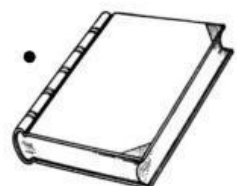
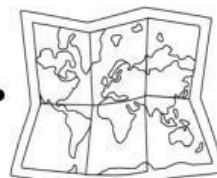
2. book



3. map



4. crayon



5. clock



Con nghe bài theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1HiFBwwxrPOSMPLZDO1CdkjVJEE_M39f/view?usp=drive_link

Link dự phòng: <https://www.youtube.com/watch?v=fw4MFJLbzXA>

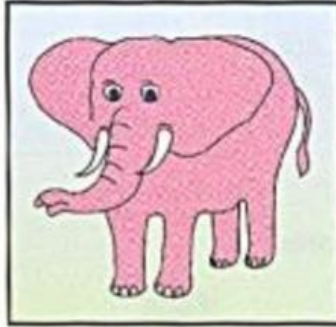
Starters 5 – T1 – P3

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What's in Sue's box?



A ☐

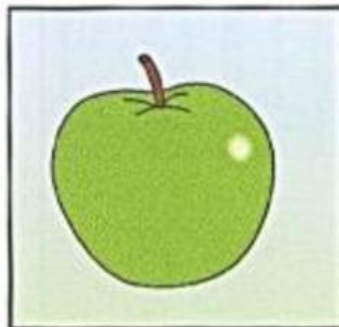


B ☐

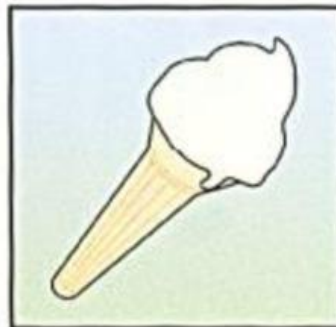


C ☒

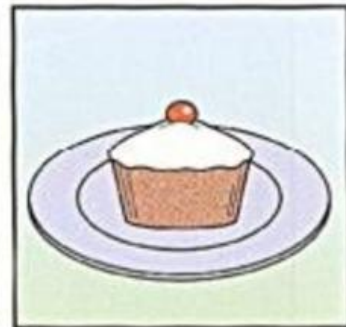
1 What can Nick have?



A ☐



B ☐



C ☐

2 Which man is Ann's teacher?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Where's Mum?



A ☐

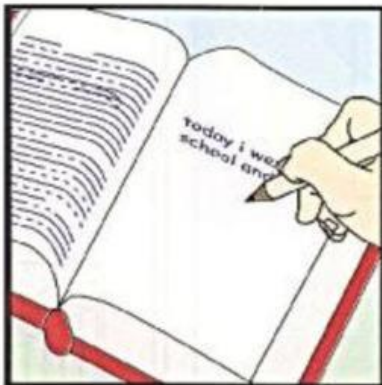


B ☐

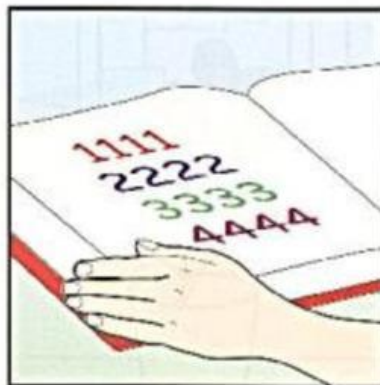


C ☐

4 What's Ben's brother doing?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What's Tom's favourite sport?



A ☐



B ☐



C ☐

MINI TEST

I. Circle the correct answer. (Con khoanh tròn câu đúng)

0. ____ am a girl.

☒ A. I

B. My

1. This is ____ dog.

A. her

B. she

2. ____ name is Alan.

A. He

B. His

3. What is ____ favorite color?

A. your

B. you

4. ____ cat is small.

A. I

B. My

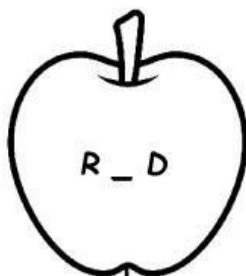
5. ____ eyes are big.

A. She

B. Her

II. Match the correct letter. (Con nối với chữ cái thích hợp)

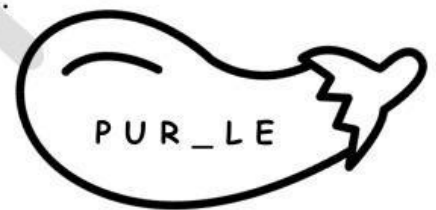
0.



1.



2.



R _ D

OR _ NGE

PUR _ LE

E

U

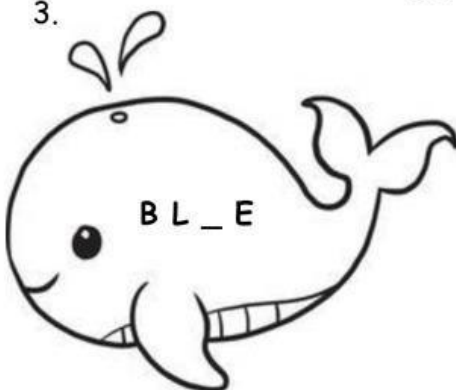
A

W

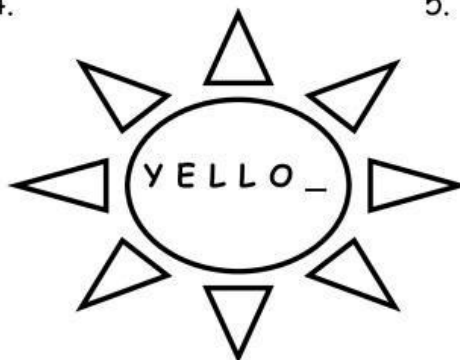
P

H

3.



4.



5.



BL _ E

YELLO _

W _ ITE